

Thanh Hưng, ngày 14 tháng 10 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học xã Thanh Hưng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III năm 2024 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
I	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.570.627.343	2.082.434.152	22%	114%
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.570.627.343	2.082.434.152	22%	114%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.570.627.343	2.082.434.152	22%	114%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.507.527.343	2.082.434.152	22%	114%
6000	<i>Tiền lương</i>	3.871.440.029	<i>809.453.368</i>	21%	116%
6050	<i>Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng</i>	54.100.416	<i>9.750.000</i>	18%	82%
6100	<i>Phụ cấp lương</i>	3.993.640.900	<i>991.432.259</i>	25%	118%

6250	Phúc lợi tập thể	34.000.000		0%	
6300	Các khoản đóng góp	1.098.185.268	235.181.115	21%	115%
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	25.205.730	3.115.400	12%	87%
6550	Vật tư văn phòng	35.000.000		0%	0%
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	22.420.000	11.579.010	52%	406%
6700	Công tác phí	15.000.000	6.900.000	46%	
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	226.535.000	11.423.000	5%	
7700	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	65.000.000		0%	0%
7050	Mua sắm tài sản vô hình	7.000.000	3.600.000	51%	
7750	Chi khác	60.000.000		0%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	63.100.000		0%	
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	63.100.000		0%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Ngày 14 tháng 10 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Thị Thơm